

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	06 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2011	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2011	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2011	12 - 24

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 39/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 8 năm 2007.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 631- 633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3 855 1661

Fax : +84 (08) 3 855 5682

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quang Trường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên
Ông Đặng Thành Duy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Liệt	Ủy viên

4.2. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Việt Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Liệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tranh	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 24.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2012

TM. Hội đồng quản trị

TRẦN QUANG TRƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHỢ LỚN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 02 tháng 02 năm 2012 (từ trang 06 đến trang 24) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - *VIETVALUES*

Ths Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.656.407.261	157.961.717.562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	23.347.546.846	27.533.115.262
111	1. Tiền		23.347.546.846	27.533.115.262
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		15.757.751.284	67.205.316.501
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.3	39.752.360.652	78.043.583.138
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	5.4	(23.994.609.368)	(10.838.266.637)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.10	46.759.128.201	60.316.831.571
131	1. Phải thu của khách hàng		4.000.000	4.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		-	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác		46.756.215.249	60.313.918.619
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.087.048)	(1.087.048)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.791.980.930	2.906.454.228
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		152.236.724	453.000.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.11	11.639.744.206	2.453.453.980
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		5.818.856.635	6.304.282.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.523.000.297	5.319.613.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	1.989.384.131	3.057.147.655
222	- Nguyên giá		6.311.373.670	6.224.897.370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.321.989.539)	(3.167.749.715)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.6	2.533.616.166	2.262.466.114
228	- Nguyên giá		3.399.583.621	2.716.401.121
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(865.967.455)	(453.935.007)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.295.856.338	984.669.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5.7	1.295.856.338	984.669.134
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		103.475.263.896	164.266.000.465

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		43.493.675.894	90.430.024.307
310	I. Nợ ngắn hạn		43.493.675.894	90.430.024.307
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.8	20.000.000.000	48.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		23.000.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.9	106.923.583	227.296.599
315	5. Phải trả người lao động		331.260.001	303.755.110
316	6. Chi phí phải trả		58.685.321	170.284.002
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	22.963.630.662	41.654.142.170
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		7.191.083	11.261.182
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.985.244	20.285.244
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		-	43.000.000
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.981.588.002	73.835.976.158
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.13	59.981.588.002	73.835.976.158
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.096.420.000	15.096.420.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.160.361.540	1.160.361.540
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		451.151.282	451.151.282
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(46.726.344.820)	(32.871.956.664)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		103.475.263.896	164.266.000.465

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
001.	Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003.	Tài sản nhận ký cược		-	-
004.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005.	Ngoại tệ các loại		-	-
006.	Chứng khoán lưu ký		397.412.790.000	251.683.030.000
007.	- Chứng khoán giao dịch		366.496.450.000	239.731.830.000
008.	+ Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		4.305.140.000	2.755.040.000
009.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		360.657.110.000	236.119.890.000
010.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1.534.200.000	856.900.000
011.	+ Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			
012.	- Chứng khoán tạm dừng giao dịch		23.173.170.000	-
013.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
014.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng trong nước		23.173.170.000	-
015.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
016.	+ Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
017.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
018.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
019.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
020.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
021.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
022.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
023.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
024.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
025.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
026.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
027.	- Chứng khoán chờ thanh toán		7.459.800.000	11.716.600.000
028.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
029.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		7.459.800.000	11.716.600.000
030.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
031.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
032.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
033.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
034.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
035.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
036.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
037.	- Chứng khoán chờ giao dịch		283.370.000	234.600.000
038.	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
039.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		283.370.000	234.600.000
040.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
041.	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
042.	- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
043.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
044.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng trong nước		-	-
045.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng nước ngoài		-	-
046.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của tổ chức khác		-	-
047.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
050.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
051.	- Chứng khoán giao dịch		-	-
052.	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
053.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
054.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
055.	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
056.	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
057.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
058.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
059.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
060.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
061.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
062.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
063.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
064.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
065.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
066.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
067.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
068.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
069.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
070.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
071.	- Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
072.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
073.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		-	-
074.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
075.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
076.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
077.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
078.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
079.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
080.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
081.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
082.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		2.913.100.000	6.607.070.000
084.	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THANH TÚ

PHẠM VĂN TRANH

NGUYỄN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu		23.771.874.618	20.389.735.823
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		3.811.974.504	5.610.768.018
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2.994.928.684	4.118.742.363
01.3	- Doanh thu bảo lãnh, phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		243.636.356	120.727.265
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		16.721.335.074	10.539.498.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		23.771.874.618	20.389.735.823
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		30.742.510.847	18.688.135.504
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		(6.970.636.229)	1.701.600.319
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.883.751.927	7.226.381.133
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		(13.854.388.156)	(5.524.780.814)
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		-	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(13.854.388.156)	(5.524.780.814)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(13.854.388.156)	(5.524.780.814)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THANH TÚ

PHẠM VĂN TRINH

NGUYỄN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.854.388.156)	(5.524.780.814)
	2. Điều chỉnh các khoản		17.506.919.533	(608.328.227)
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.566.272.272	1.306.879.583
03	- Các khoản dự phòng		13.156.342.731	(756.366.568)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.440.908.015)	(4.775.663.464)
06	- Chi phí lãi vay		7.225.212.545	3.616.822.222
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.652.531.377	(6.133.109.041)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.371.413.144	28.836.419.619
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.042.400.000	2.792.803.230
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(18.871.978.314)	(44.527.935.381)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		300.763.524	(66.090.920)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.225.212.545)	(3.584.519.715)
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.012.472.736	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(39.429.878.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		1.282.389.922	(62.112.311.207)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(769.658.800)	(1.279.037.271)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.000.000.000)	(34.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		64.000.000.000	27.261.478.898
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.344.700.462	440.301.880
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.575.041.662	(8.077.256.493)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		185.000.000.000	104.774.080.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(213.000.000.000)	(65.774.080.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.000.000.000)	39.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.142.568.416)	(31.189.567.700)
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ		27.533.115.262	58.722.682.962
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.1	23.390.546.846	27.533.115.262

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THANH TÚ

PHẠM VĂN TRANH

NGUYỄN VIỆT TRUNG

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chứng khoán.

1.3. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty là 41 người.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ Cuối năm được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

4.2. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người ủy thác đầu tư : theo giá trị mua vào thực tế phát sinh.
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra : Bình quân gia quyền.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+	Máy móc thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
+	Thiết bị và dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
+	Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá thực tế phát sinh.
- Các khoản góp vốn liên doanh: theo giá thực tế phát sinh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán: theo giá thực tế mua vào, xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: theo giá thực tế mua vào, xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Các khoản dự phòng được lập cho từng loại chứng khoán và vào cuối niên độ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính;
 - Việc trích lập dự phòng được căn cứ vào quyết định của Tổng Giám đốc và tình hình thực tế với những bằng chứng đáng tin cậy về sự giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn;
 - Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải lập năm nay so với dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán;
 - Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá * (Giá mua vào – giá đóng cửa ngày 31/12) hoặc ngày đóng cửa gần nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào một hoặc nhiều kỳ kế toán.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Là các nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra hay sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Đồng thời đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực nhận từ các nhà đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hay các trường hợp khác theo quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp trực tiếp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất là 25% .
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	91.469.383	111.461.925
- Tiền gửi ngân hàng	23.256.077.463	27.405.283.337
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	16.370.000
Cộng	23.347.546.846	27.533.115.262

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
1. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	111.910	988.636.000
2. Của người đầu tư		
- Cổ phiếu	156.884.223	2.174.150.131.000
Tổng cộng	156.956.133	2.175.138.767.000

5.3. Đầu tư ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
I. Chứng khoán chứng mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	991.104	931.211	24.616.040.221	28.658.440.221	114.500.000	1.325.294.567	(11.908.871.397)	(8.517.161.588)	12.821.668.824	21.466.573.200
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	991.104	931.211	24.616.040.221	28.658.440.221	114.500.000	1.325.294.567	(11.908.871.397)	(8.517.161.588)	12.821.668.824	21.466.573.200
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	15.136.320.431	49.385.142.917	-	-	-	-	15.136.320.431	49.385.142.917
Tổng cộng	991.104	931.211	39.752.360.652	78.043.583.138	114.500.000	1.325.294.567	(11.908.871.397)	(8.517.161.588)	27.957.989.255	70.851.716.117

5.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cổ phiếu ủy thác đầu tư (*)	12.085.737.971	2.321.105.049
- Dự phòng cổ phiếu niêm yết	7.415.321.697	4.431.951.588
- Dự phòng cổ phiếu OTC	4.493.549.700	4.085.210.000
Cộng	23.994.609.368	10.838.266.637

(*) Xem thuyết minh 5.10

5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	4.234.359.011	1.705.800.609	284.737.750	6.224.897.370
2. Tăng trong năm	35.566.300	50.910.000	-	86.476.300
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.269.925.311	1.756.710.609	284.737.750	6.311.373.670
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	2.324.894.046	735.761.992	107.093.677	3.167.749.715
2. Tăng trong năm	852.799.595	271.616.416	29.823.813	1.154.239.828
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.177.693.641	1.007.378.408	136.917.490	4.321.989.539
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.909.464.965	970.038.617	177.644.073	3.057.147.655
2. Tại ngày cuối năm	1.902.231.666	749.332.201	147.820.260	1.989.384.131

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là: 73.500.000 đồng.

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	2.716.401.121	2.716.401.121
2. Tăng trong năm	683.182.500	683.182.500
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3.399.583.621	3.399.583.621
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	453.935.007	453.935.007
2. Tăng trong năm	412.032.448	412.032.448
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư Cuối năm	865.967.455	865.967.455
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.262.466.114	2.262.466.114
2. Tại ngày cuối năm	2.533.616.166	2.533.616.166

5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.013.376.854
- Tiền lãi phân bổ	162.479.484
Cộng	1.295.856.338

5.8. Vay nợ ngắn hạn

Là khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (cổ đông chiếm 40% vốn điều lệ Công ty).

Hợp đồng vay vốn số 06/2011/HĐVV-CTY ngày 03 tháng 10 năm 2011.

Số tiền vay : 20.000.000.000 đồng.

Mục đích vay : Phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay : 06 tháng.

Lãi suất vay : 14,00%/năm.

Tài sản bảo đảm : Không có tài sản bảo đảm.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	7.540.409	400.501
- Thuế thu nhập cá nhân	99.383.174	226.896.098
Cộng	106.923.583	227.296.599

5.10. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	4.000.000	-	-	242.700.000	242.700.000	4.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Phải thu khác (*)	60.313.918.619	1.087.048	1.087.048	402.784.496.358	416.342.199.728	46.756.215.249	1.087.048	1.087.048	1.087.048
Tổng cộng:	60.317.918.619	1.087.048	1.087.048	403.027.196.358	416.584.899.728	46.760.215.249	1.087.048	1.087.048	1.087.048

(*) Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ủy thác đầu tư (*)	24.735.000.000	29.035.000.000
+ Nguyễn Trung Hiếu	12.025.000.000	12.025.000.000
+ Phạm Thị Lan Anh	4.490.000.000	10.490.000.000
+ Nguyễn Nhật Tân	8.220.000.000	6.520.000.000
- Phải thu khách hàng cầm cố	21.005.093.000	30.988.616.000
- Phải thu cổ tức	320.020.000	208.725.912
- Phải thu về chứng khoán Repo	56.418.000	56.418.000
- Phải thu các đối tượng khác	643.684.249	25.158.707
Cộng	46.760.215.249	60.313.918.619

(*) Hiện nay, Công ty không còn chức năng tự doanh chứng khoán nên Công ty chuyển qua hình thức ủy thác đầu tư cho các cá nhân.

Công ty đã lập dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 số tiền là 12.085.737.971 đồng (Thuyết minh Mục 5.4)

5.11. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo lãnh đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư	11.558.436.106	2.374.066.080
- Tạm ứng của nhân viên công ty	77.309.100	75.388.900
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.999.000	3.999.000
Cộng	11.639.744.206	2.453.453.980

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.938.152.253	41.646.867.822
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	22.655.418.849	39.934.187.234
+ Phải trả khác	282.733.404	1.712.680.588
- Kinh phí công đoàn	25.478.209	7.272.179
- Bảo hiểm xã hội	-	2.169
Cộng	22.963.630.662	41.654.142.170

5.13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số Cuối năm	
	Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I - Vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	15.000.000.000	15.096.420.000	96.420.000	-	-	-	15.096.420.000	15.096.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	(1.195.000.000)	-	1.195.000.000	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.160.361.540	1.160.361.540	-	-	-	-	1.160.361.540	1.160.361.540
8. Quỹ dự phòng tài chính	451.151.282	451.151.282	-	-	-	-	451.151.282	451.151.282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(27.347.175.850)	(32.871.956.664)	(5.524.780.814)	-	(13.854.388.156)	-	(32.871.956.664)	(46.726.344.820)
Tổng cộng:	78.069.336.972	73.835.976.158	(4.233.360.814)	-	(13.854.388.156)	-	73.835.976.158	59.981.588.002

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm này	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	20.313.586.641	24.725.894.376

8. Môi quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình - Tanimex	Cổ đông chiếm 40% vốn điều lệ Công ty	Góp vốn	36.000.000.000
		Vay nợ ngắn hạn	20.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THANH TÚ

PHẠM VĂN TRANH

NGUYỄN VIỆT TRUNG